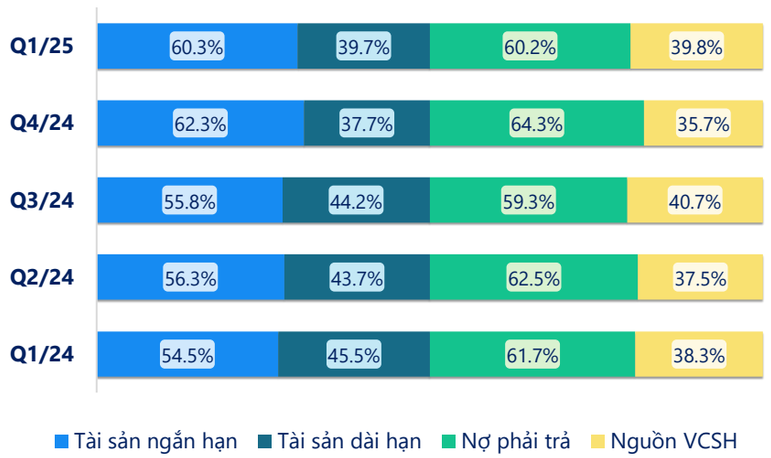
FireAnt

CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	31,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,591
SL cổ phiếu LH	49,998,794
KLGD BQ 20 phiên (CP)	515
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,550
P/E	13.3
EPS	2,334

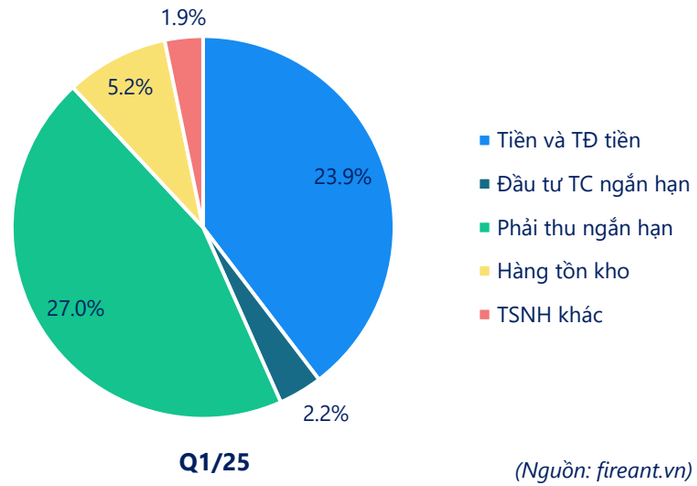
	YTD	1T	3T	6T
PGS	-5.5%	-11.9%	-4.0%	-5.8%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



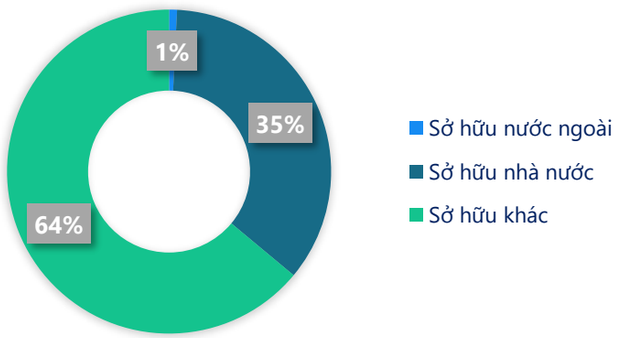
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



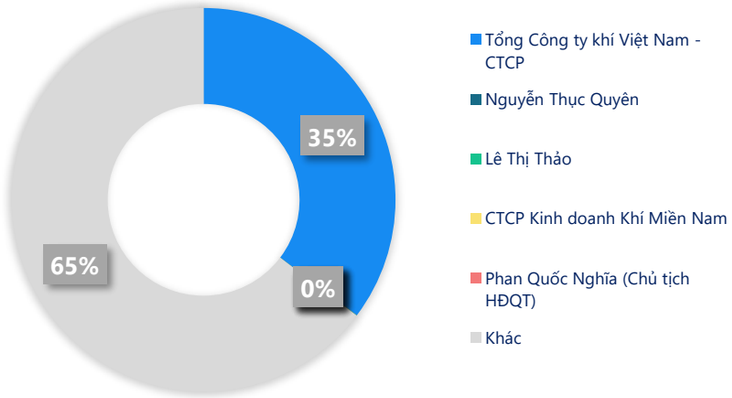
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



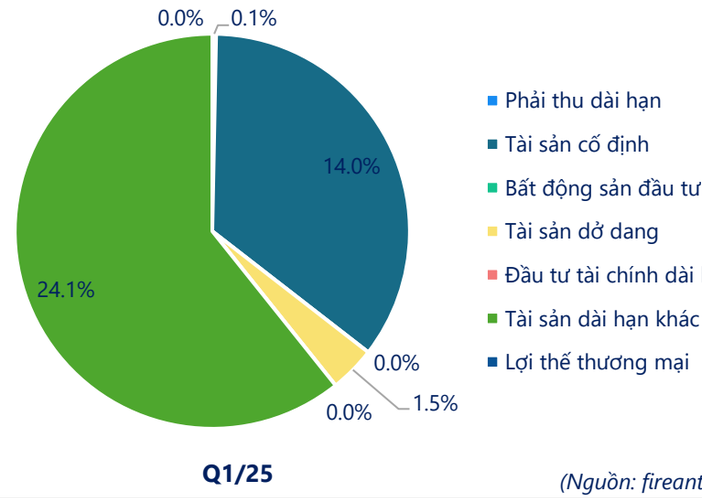
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

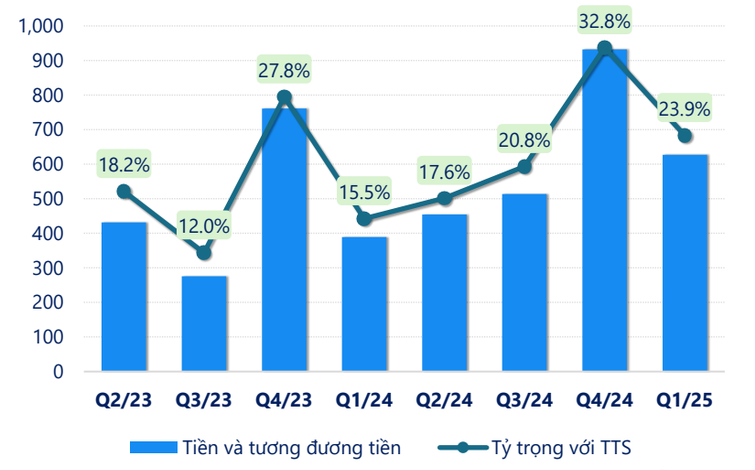


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

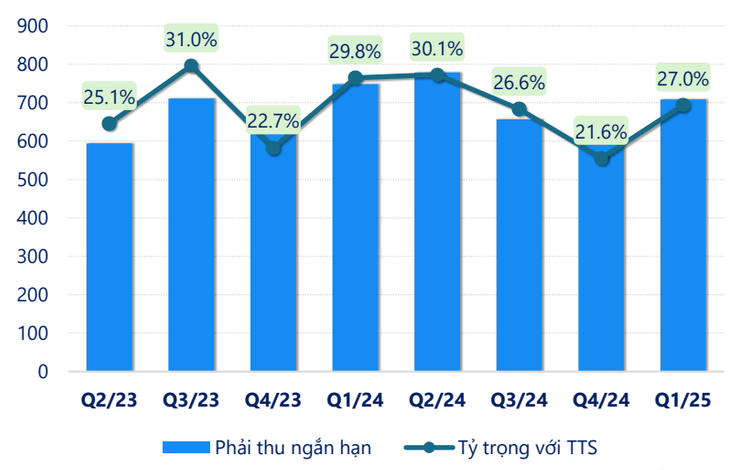
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

Tiền và tương đương tiền



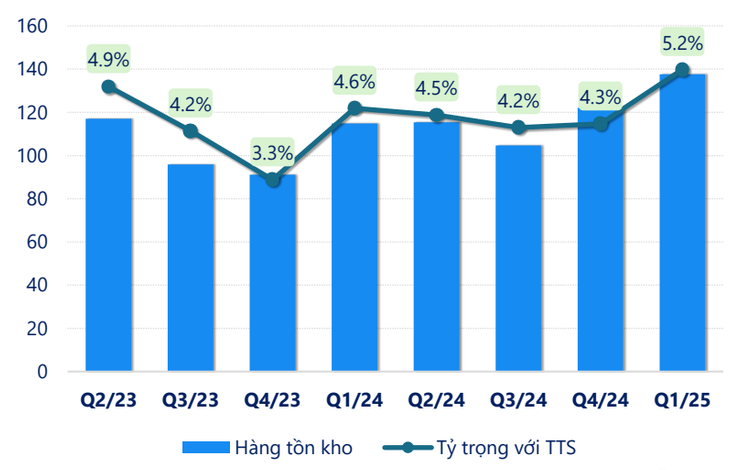
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



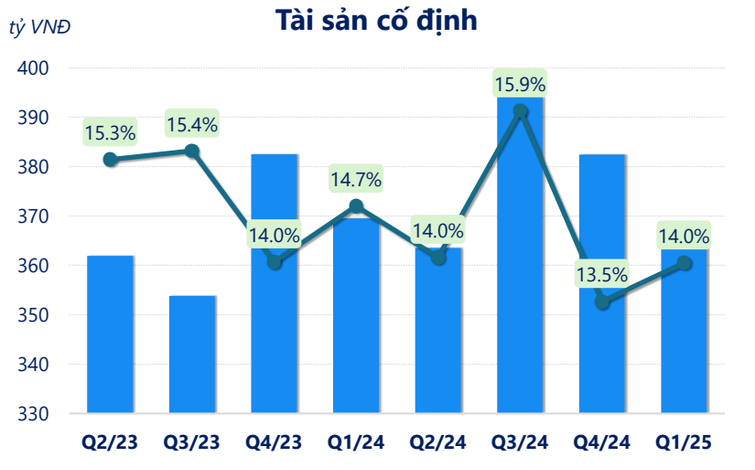
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



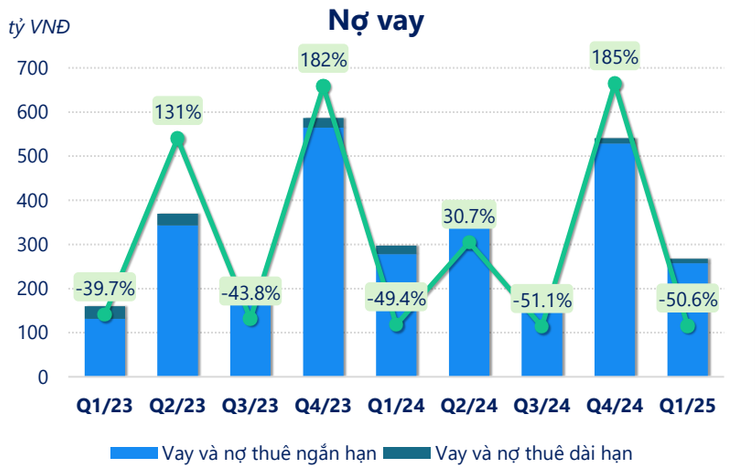
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



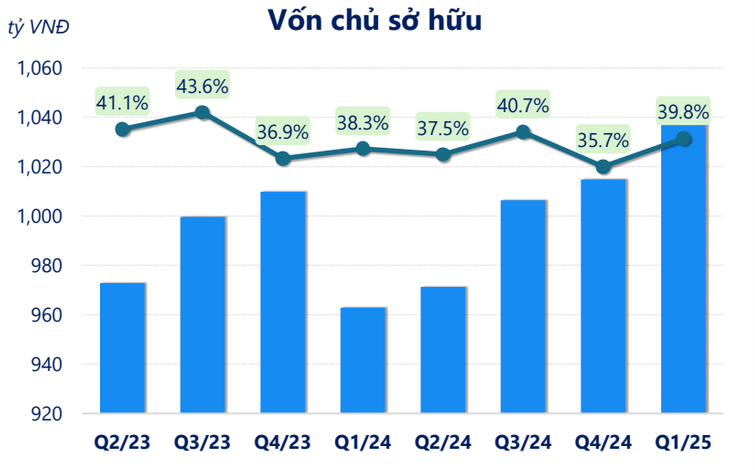
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

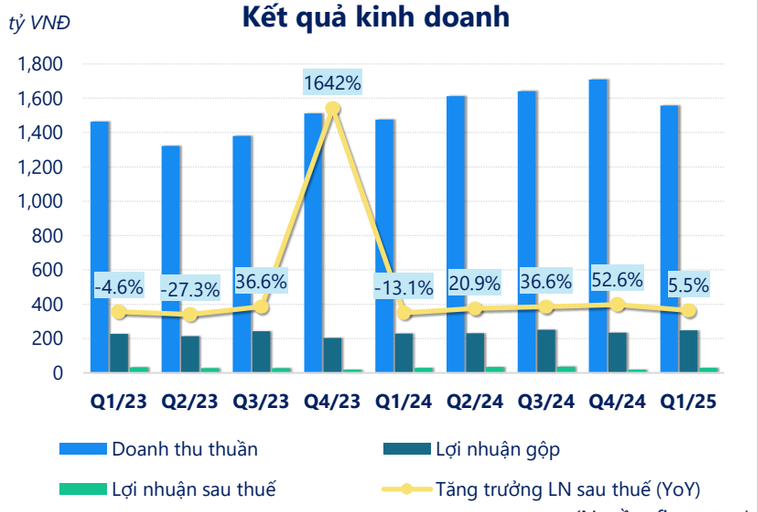
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

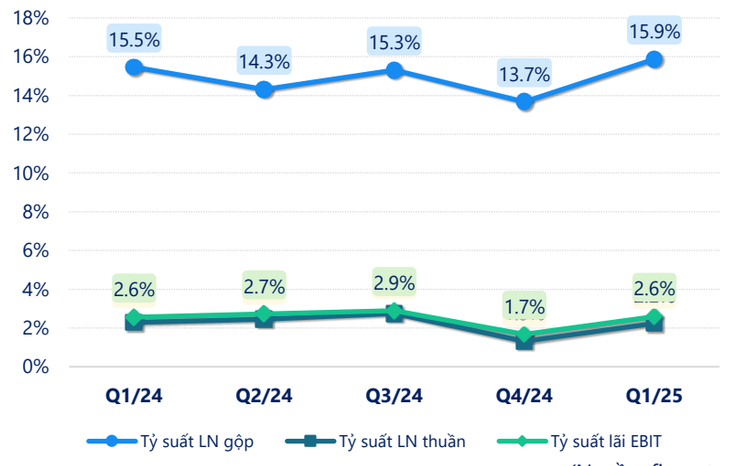
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

Kết quả kinh doanh



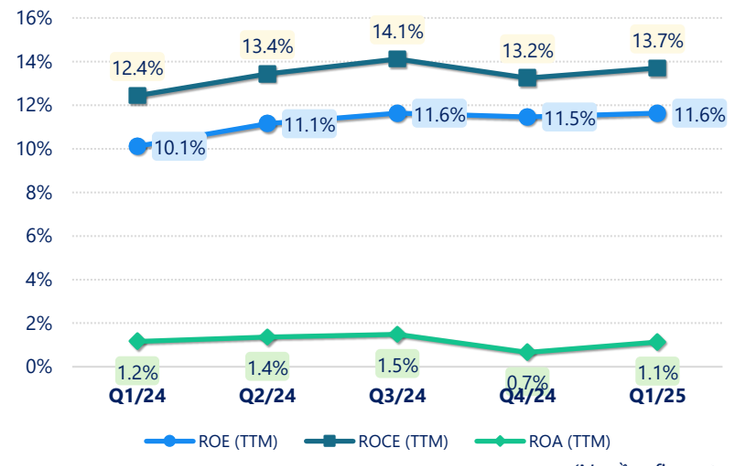
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



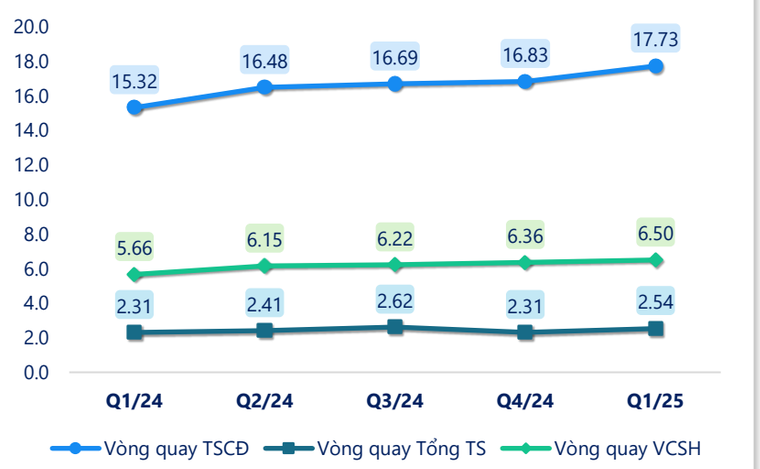
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



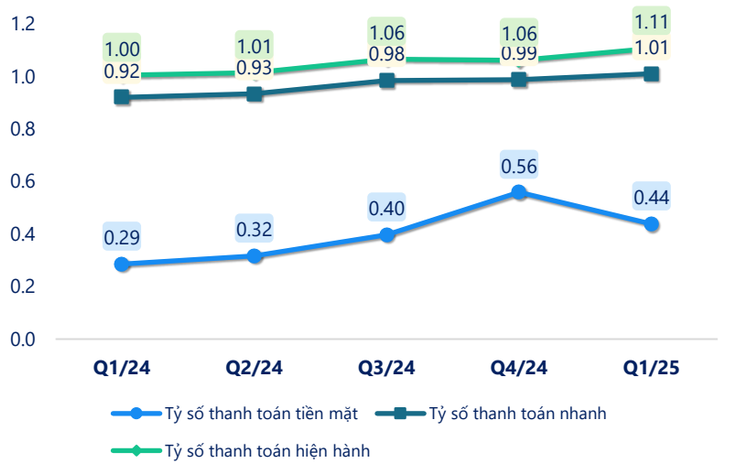
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



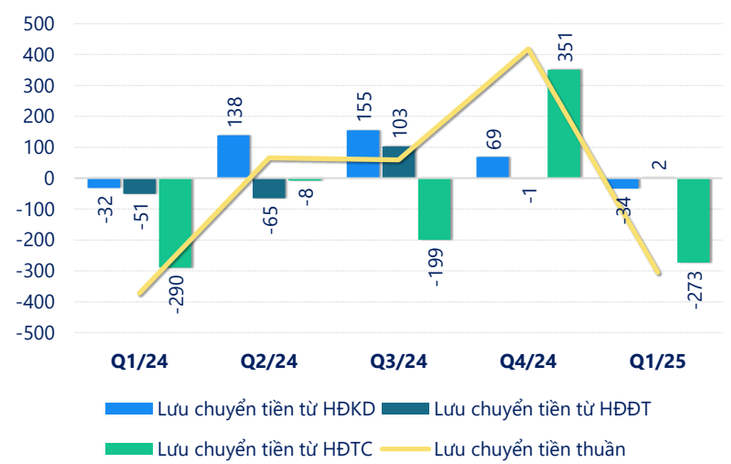
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,623**	**2,841**	**-7.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,583	1,769	-10.5%
Tiền và tương đương tiền	627	932	-32.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.6	58.5	0.2%
Phải thu ngắn hạn	708	614	15.4%
Hàng tồn kho	138	122	12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	51.0	42.8	19.3%
Tài sản dài hạn	**1,041**	**1,072**	**-2.9%**
Phải thu dài hạn	3.24	3.24	0.0%
Tài sản cố định	366	382	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.2	39.0	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**632**	**647**	**-2.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,580	1,827	-13.5%
Nợ ngắn hạn	**1,431**	**1,668**	**-14.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	257	529	-51.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	853	849	0.5%
Nợ dài hạn	149	158	-6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.68	12.1	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,044**	**1,015**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,044**	**1,015**	**2.8%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	1,475	1,612	1,642	1,710	1,557
Giá vốn hàng bán	1,247	1,381	1,390	1,476	1,310
Lợi nhuận gộp	228	231	251	234	247
Doanh thu HĐTC	2.52	2.41	4.40	5.20	6.09
Chi phí TC	2.07	1.72	2.59	2.82	3.73
Chi phí lãi vay	2.07	1.66	2.55	2.70	3.70
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	171	163	184	182	191
Chi phí QLDN	23.5	28.7	24.2	32.0	23.4
LN thuần từ HĐKD	33.8	39.5	45.1	22.6	34.9
Lợi nhuận khác	1.87	2.79	-0.13	3.40	1.74
LN trước thuế	35.7	42.3	45.0	26.0	36.7
Lợi nhuận sau thuế	28.5	33.6	35.4	18.4	29.2
LNST của CĐ cty mẹ	28.5	33.6	35.4	18.4	29.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-31.7	138	155	68.9	-33.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.0	-65.0	103	-1.02	2.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-290	-7.92	-199	351	-273
Tiền đầu kỳ	761	389	455	513	932
Lưu chuyển tiền thuần	**-372**	**65.5**	**58.8**	**419**	**-305**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.04	0.04	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	389	455	513	932	627

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic